



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 02 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng**
Laboratory: **Haiphong Drugs, Cosmetics, Food Quality Control Center**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Sở y tế thành phố Hải Phòng**
Organization: **Hai Phong Department of Health**

Số hiệu/ Code: **VILAS 703**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Sinh, Hóa, Dược**
Biological, Chemical, Pharmaceutical

Người quản lý:
Laboratory manager: **Nguyễn Văn Doanh**
Nguyen Van Doanh

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Từ ngày/ from /02/2026 đến ngày/ to /02/2031**

Địa chỉ:
Address: **60 Nguyễn Văn Hới, phường Hải An, thành phố Hải Phòng**
60 Nguyen Van Hoi, Hai An ward, Hai Phong city

Địa điểm:
Location: **150 Quang Trung, phường Hải Dương, thành phố Hải Phòng**
150 Quang Trung, Hai Duong ward, Hai Phong city

Điện thoại/ Tel: **(84-4) (0220) 385 2374**

Email: **ttknhaiduong@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 703****Địa điểm: 150 Quang Trung, phường Hải Dương, thành phố Hải Phòng***Location: 150 Quang Trung, Hai Duong ward, Hai Phong city***Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, Health supplement</i>	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 ⁰ C <i>Enumeration of microorganisms Colony count technique at 30⁰C</i>		TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)
2.		Định lượng tổng số nấm men và nấm mốc <i>Enumeration of total yeasts and moulds</i>		TCVN 8275 1,2:2010 (ISO 21527-1,2:2008)
3.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird - Parker <i>Enumeration of coagulase positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) Technique using Baird-Parker agar medium)</i>		TCVN 4830-1:2005 (ISO 6888:1999)
4.		Phương pháp định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -Glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 ⁰ C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β -Glucuronid <i>Enumeration of beta- glucuronidase positive Escherichia coli Colony-count technique at 44 degrees C using 5-bromo-4-chloro3-indolyl beta-D-glucuronide</i>		TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
5.		Định lượng tổng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of total coliforms Colony-count technique</i>		TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2007)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 703

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, Health supplement</i>	Định lượng Enterobacteriaceae Phương pháp đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterobacteriaceae Colony-count method</i>		TCVN5518-2:2007 ISO 21528-2:2017
7.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD50: 4 CFU/25g (mL)	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)
8.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens Colony-count technique</i>		TCVN 4991:2005
9.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Định lượng vi sinh vật Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of microorganisms Colony count technique at 30°C</i>		TCVN 13638:2023 (ISO 21149:2017)
10.		Định lượng tổng số nấm men và nấm mốc <i>Enumeration of total yeasts and moulds</i>		TCVN 13633:2023 (ISO 16212:2017)
11.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	eLOD50: 2 CFU/0,1g (mL)	TCVN 13640:2023 (ISO 22718:2015)
12.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detection of Candida albicans</i>	eLOD50: 2 CFU/0,1g (mL)	TCVN 13636:2023 (ISO 18416:2015)
13.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	eLOD50: 2 CFU/0,1g (mL)	TCVN 13639:2023 (ISO 22717:2015)
14.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước đá <i>Domestic water, bottled drinking water, edible ice</i>	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa Membrane filtration method</i>		TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 703

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước đá <i>Domestic water, bottled drinking water, edible ice</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> và Coliforms Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escherichia coli and Coliform bacteria</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014)
16.		Định lượng vi khuẩn khử sunfit phát triển trong điều kiện kỵ khí (Clostridia) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of sulfite reducing bacteria growing under anaerobic conditions (Clostridia)</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)
17.		Định lượng khuẩn đường ruột Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal Enterococci</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
18.	Thuốc (Thành phẩm) <i>Drugs (Finish products)</i>	Thử giới hạn nhiễm khuẩn: Tổng vi khuẩn hiếu khí, Tổng nấm mốc và nấm men, <i>Escherichia coli</i> , <i>Pseudomonas aeruginosa</i> , <i>Staphylococcus aureus</i> , <i>Salmonella</i> spp., <i>Enterobacteriaceae</i> <i>Test for microbial contamination: Total aerobic bacterial, total yeast and molds, Escherichia coli, Pseudomonas aeruginosa, Staphylococcus aureus, Salmonella spp., Enterobacteriaceae</i>		Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), dược điển các nước, các tiêu chuẩn sơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia, other pharmacopeia, manufacturer's specification approved by MOH</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 703

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>	Cảm quan (tính chất, mô tả, hình thức, độ đồng nhất) <i>Appearance (Characters, description, form, homogeneity...)</i>		KHD/TQKT/27.2020
2.		Xác định độ đồng đều khối lượng (dạng rắn, dạng dầu) <i>Determination of uniformity of weight (Solid form, Oil form)</i>		KHD/TQKT/06.2016
3.		Xác định độ đồng đều thể tích (dạng lỏng) <i>Determination of uniformity of volume (Liquid form)</i>		
4.		Xác định chỉ số pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	KHD/TQKT/13.2020
5.		Xác định khối lượng riêng và tỷ trọng <i>Determination of weight per mililiter and relative density</i>		KHD/TQKT/03.2020
6.		Xác định độ tan rã <i>Determination of Disintegration</i>		KHD/TQKT/16.2016
7.		Xác định hàm lượng tro: Tro toàn phần, tro không tan trong acid, tro sulfat, tro không tan trong nước. <i>Determination of Ash: Sulphated ash, total ash, acid-insoluble ash, water- soluble ash</i>		KHD/TQKT/20.2018
8.		Xác định độ ẩm Phương pháp sấy, cất dung môi <i>Determination of moisture content Loss on Drying, Solvent Distillation method</i>		KHD/TQKT/14.2020
9.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp AAS-kỹ thuật Hydride <i>Determination of Arsenic content AAS method - hydride technique</i>	1,0 µg/kg	KHD/TQKT/23.2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 703

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>	Xác định hàm lượng Fe, Cu Phương pháp F-AAS <i>Determination of Fe, Cu content F-AAS method</i>	Fe: 2 mg/kg Cu: 0,5 mg/kg	KHD/TQKT/21.2016 KHD/TQKT/22.2016
11.		Xác định hàm lượng Glucosamin Phương pháp HPLC - DAD <i>Determination of Glucosamine content HPLC- DAD method</i>	200 mg/kg	KHD/TQKT/81.2024
12.		Xác định hàm lượng Sibutramin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Sibutramine content LC-MS/MS method</i>	0,05 mg/kg	KHD/TQKT/92.2024
13.		Xác định hàm lượng Arginin Phương pháp HPLC- DAD <i>Determination of Arginine content HPLC- DAD method</i>	125 mg/kg	KHD/TQKT/88.2024
14.		Xác định hàm lượng Silymarin Phương pháp HPLC- DAD <i>Determination of Silymarin content HPLC- DAD method</i>	20 mg/kg	KHD/TQKT/80.2024
15.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá thực phẩm <i>Domestic water, bottled water, natural mineral water, food ice</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
16.		Xác định độ màu <i>Determination of colour</i>		TCVN 6185:2015
17.		Xác định hàm lượng độ cứng (tính theo CaCO ₃) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of hardness content Titration method</i>	15 mg/L	SMEWW 2340C:2023
18.		Xác định chỉ số Pecmanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of permanganate index Titration method</i>	0,45 mg/L	KHD/TQKT/60.2020 (Ref. TCVN 6186:1996)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 703

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
19.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá thực phẩm <i>Domestic water, bottled water, natural mineral water, food ice</i>	Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp khối lượng <i>Determination of total dissolved solid Gravimetric method</i>	25 mg/L	KHD/TQKT/61.2025 (Ref. SMEWW 2540C:2023)
20.		Xác định hàm lượng Pb, Cd, As, Hg Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Pb, Cd, As, Hg content ICP-MS method</i>	Hg: 0,85 µg/L As: 0,8 µg/L Cd: 0,7 µg/L Pb: 0,5 µg/L	KHD/TQKT/58.2024 (Ref. AOAC 2015.01)
21.		Xác định hàm lượng: Sn, Sb, Co, Ni, Cr, Se, Cu, Mn Phương pháp ICP-MS <i>Determination of element: Sn, Sb, Co, Ni, Cr, Se, Cu, Mo, Mn content ICP-MS method</i>	Sn: 0,5 µg/L Sb: 0,5 µg/L Co: 0,5 µg/L Ni: 1,0 µg/L Cr: 3,8 µg/L Se: 1,0 µg/L Cu: 5,0 µg/L Mn: 5,0 µg/L	KHD/TQKT/58.2024 (Ref. SMEWW 3125 B:2023)
22.	Đồ uống có cồn <i>Alcoholic beverages</i>	Xác định hàm lượng: methanol, acetaldehyde, ethylacetate, isobutyl alcol và isoamyl alcol Phương pháp GC-FID <i>Determination of methanol, acetaldehyde, ethyl acetate, isobutyl alcol and isoamyl alcol content GC-FID method</i>	Aldehyde: 4,27 mg/L Ester: 5,79 mg/L Methanol: 4,84 mg/L Isobutyl alcol: 4,94 mg/L Isoamyl alcol: 3,52 mg/L	KHD/TQKT/44.2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 703

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
23.	Rau quả <i>Vegetables, fruits</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Cymoxanil, Metalaxyl, Fenobucarb, Fipronil, Chlorpyrifos-Ethyl, Fenpyroximate). Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Pesticide residues (Cymoxanil, Metalaxyl, Fenobucarb, Fipronil, Chlorpyrifos-Ethyl, Fenpyroximate). LC-MS/MS method</i>	30 µg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	KHD/TQKT/48.2019 (Ref. AOAC2007.01)
24.	Ngũ cốc, đậu đỗ và phụ phẩm <i>Cereals, pulses and products</i>	Xác định hàm lượng Nitơ và tính hàm lượng protein thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of nitrogen content and calculation of crude protein content Kjeldahl method</i>		KHD/TQKT/53.2024
25.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, health supplement</i>	Xác định hàm lượng đường tổng số Phương pháp chuẩn độ hằng số Lane và Eynon <i>Determination of total sugar content Lane and Eynon constant titration method</i>		KHD/TQKT/51.2024
26.		Xác định hàm lượng lipid Phương pháp Soxhlet <i>Determination of lipid content Soxhlet method</i>		KHD/TQKT/52.2024
27.		Xác định hàm lượng Pb, Cd, As, Hg Phương pháp ICP-MS <i>Determination of heavy metals: Pb, Cd, As, Hg content ICP-MS method</i>	Pb: 0,02 mg/kg Cd: 0,01 mg/kg As: 0,02 mg/kg Hg: 0,01 mg/kg	KHD/TQKT/45.2024 (Ref. AOAC 2015.01)
28.		Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Ochratoxin A content LC-MS/MS method</i>	1,5 µg/kg	KHD/TQKT/74.2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 703

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
29.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, Health supplement</i>	Xác định hàm lượng Zearalenone Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Zearalenone content LC-MS/MS method</i>	10 µg/kg	KHD/TQKT/73.2024
30.		Xác định hàm lượng Deoxynivalenone Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Deoxynivalenone content LC-MS/MS method</i>	200 µg/kg	KHD/TQKT/75.2024
31.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Natri benzoat Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Sodium benzoate content HPLC-DAD method</i>	30 mg/kg	KHD/TQKT/56.2024
32.		Xác định hàm lượng Formaldehyd Phương pháp HPLC- DAD <i>Determination of Formaldehyde content HPLC – DAD method</i>	8 mg/kg	KHD/TQKT/84.2024
33.		Xác định hàm lượng Tetracyclin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Tetracycline content LC-MS/MS method</i>	10 ng/g	KHD/TQKT/87.2024
34.	Thịt và sản phẩm thịt, sữa và sản phẩm sữa <i>Meat and meat products, milk and milk products</i>	Xác định dư lượng các chất nhóm quinolone và fluoroquinolone: Enrofloxacin, ciprofloxacin, difloxacin, danofloxacin, ofloxacin, sarafloxacin, norfloxacin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of quinolone and fluoroquinolone residues: Enrofloxacin, ciprofloxacin, difloxacin, danofloxacin, ofloxacin, sarafloxacin, norfloxacin LC-MS/MS</i>	4 µg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	KHD/TQKT/57.2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 703

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
35.	Sữa, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Milk, health supplements</i>	Xác định hàm lượng Vitamin: B1, B2, B3, B5, B6, B9 Phương pháp HPLC- DAD <i>Determination of Vitamins content: B1, B2, B3, B5, B6, B9 HPLC-DAD method</i>	Vitamin B1, B2, B6: 1,7 mg/kg (mg/L) Vitamin B3, B5: 8,3 mg/kg (mg/L) Vitamin B9: 0,3 mg/kg (mg/L)	KHD/TQKT/54.2020
36.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplements</i>	Xác định các chất cường dương nhóm ức chế PDE5: Sildenafil, tadalafil, varденаfil, Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of PDE5 inhibitors: sildenafil, tadalafil, vardenafil LC-MS/MS method</i>	0.05 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	KHD/TQKT/55.2020
37.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng Melamine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Melamine content LC-MS/MS method</i>	35 µg/kg	KHD/TQKT/67.2020 (Ref. 5989-9950 EN)
38.	Sữa và sản phẩm sữa, ngũ cốc, sản phẩm ngũ cốc <i>Milk and milk products, Cereal, cereal products</i>	Xác định hàm lượng aflatoxin B1, B2, G1, G2 Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of aflatoxin B1, B2, G1, G2 content LC-MS/MS method</i>	0,1 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	KHD/TQKT/68.2020
39.	Thực phẩm chức năng <i>Functional food</i>	Xác định hàm lượng Flavonolglycoside Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Flavonol glycoside content HPLC-DAD method</i>	Quercetin, Kaempferol: 100 µg/g Isorhamnetin: 50 µg/g	KHD/TQKT/72.2022 (Ref. USP-Dietary Supplement)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 703

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
40.	Thực phẩm chức năng <i>Functional food</i>	Xác định hàm lượng Curcuminoid: Curcumin, Demethoxycurcumin, Bisdemethoxycurcumin Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Curcuminoid content: Curcumin, Demethoxycurcumin, Bisdemethoxycurcumin HPLC-DAD method</i>	15 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	KHD/TQKT/71.2024
41.		Xác định hàm lượng Taurin Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Taurine content HPLC-DAD method</i>	100 µg/g	KHD/TQKT/79.2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 703

Lĩnh vực thử nghiệm: Dược

Field of testing: Pharmaceutical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thuốc (nguyên liệu và thành phẩm) Drugs (materials, finish, products)	Mô tả, tính chất <i>Description, characteristics</i>		Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), dược điển các nước, các tiêu chuẩn sơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia, other pharmacopeia, manufacturer's specification approved by MOH</i>
2.		Xác định độ trong, màu sắc dung dịch <i>Determination of clarity, color of solution</i>		
3.		Xác định góc quay cực và góc quay cực riêng. <i>Determination of Optical Rotation and Specific Optical Rotationz</i>		
4.		Xác định độ đồng nhất <i>Determination of homogeneity</i>		
5.		Xác định chỉ số pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~12	
6.		Xác định khối lượng riêng và tỷ trọng <i>Determination of weight per mililit and relative density</i>		
7.		Định tính các hoạt chất chính Phương pháp hóa học, UV-Vis, HPLC, GC, sắc ký lớp mỏng, vi học, góc quay cực. <i>Identification of active pharmaceutical ingerdient (API): Chemical reactions, UV-VIS, thin layer chromatography (TLC), HPLC, GC, microscopic, Optical rotation.</i>		
8.		Định lượng các hoạt chất chính Phương pháp chuẩn độ thể tích, UV-Vis, HPLC, GC, đo góc quay cực <i>Assay of active pharmaceutical ingredient</i> <i>Complexonmetric titration , UV-Vis, HPLC, GC method</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 703

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Thuốc (nguyên liệu và thành phẩm) Drugs (materials, finish, products)	Xác định độ tinh khiết: Phương pháp phản ứng hóa học, UV- Vis, sắc ký lớp mỏng, HPLC, GC <i>Determination of Purity: Chemical reaction, UV-Vis, TLC, HPLC, GC method</i>		Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), dược điển các nước, các tiêu chuẩn sơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia, other pharmacopeia, manufacturer's specification approved by MOH</i>
10.		Xác định độ ẩm Phương pháp sấy, cất dung môi <i>Determination of moisture Loss on drying, solvent distilling method</i>		
11.		Xác định hàm lượng Fe, Cu Phương pháp F-AAS <i>Determination of Fe, Cu content F-AAS method</i>	Fe: 2 mg/kg Cu: 0,5 mg/kg	
12.		Xác định giới hạn Asen (tính theo chì) Phương pháp so màu <i>Determination of Limit of Arsenic (converted to lead) Colorimetric method</i>		
13.		Xác định tro: Tro toàn phần, tro không tan trong acid, tro sulfat, tro không tan trong nước <i>Determination of Ash: Sulphated ash, total ash, acid insoluble ash, water soluble ash</i>		
14.	Thuốc (Thành phẩm) Drugs (Finish products)	Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Determination of Uniformity of Weight</i>		
15.		Xác định độ đồng đều hàm lượng <i>Determination of content uniformity</i>		
16.		Xác định độ đồng đều thể tích <i>Determination of uniformity volume</i>		
17.		Xác định độ hòa tan Phương pháp: UV-VIS, HPLC <i>Determination of dissolution UV-VIS, HPLC methods</i>		
18.		Xác định độ tan rã <i>Determination of Disintegration</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 703

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
19.	Dược liệu <i>Herbal</i>	Xác định chất chiết được. <i>Determination of Extractive</i>		Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), dược điển các nước, các tiêu chuẩn sơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia, other pharmacopeia, manufacturer's specification approved by MOH</i>
20.		Xác định tỷ lệ vụn nát <i>Determination of fragmentation in herbal</i>		
21.		Xác định tạp chất lẫn <i>Determination of foreign matter</i>		
22.		Định lượng tinh dầu <i>Assay of volatile oil</i>		
23.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Cảm quan (tính chất, mô tả, hình thức) <i>Appearance (Characters, description, form)</i>		KHD/TQKT/27.2020
24.		Phép thử độ đồng đều khối lượng <i>Test for uniformity of weight</i>		KHD/TQKT/01.2019
25.		Phép thử độ đồng đều thể tích <i>Test for uniformity of volume</i>		KHD/TQKT/06.2016
26.		Xác định khối lượng riêng và tỷ trọng <i>Determination of weight per mililitre and relative density</i>		KHD/TQKT/03.2020
27.		Xác định chỉ số pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~12	KHD/TQKT/13.2020
28.		Xác định độ ổn định, độ đồng nhất. <i>Determination of stability, homogeneity.</i>		KHD/TQKT/27.2020
29.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Pb content F-AAS method</i>	0,5 µg/g	KHD/TQKT/24.2018
30.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp AAS – kỹ thuật hydride <i>Determination of Arsenic content AAS method – hydride technique</i>	1,59 ng/g	KHD/TQKT/23.2018
31.		Xác định hàm lượng: As, Cd, Pb, Hg Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As, Cd, Pb, Hg content. ICP-MS method</i>	As: 70 ng/g Cd: 12 ng/g Pb: 70 ng/g Hg: 50 ng/g	KHD/TQKT/45.2024 (Ref. AOAC 2015.01)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 703

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
32.	Mỹ phẩm Cosmetics	Xác định Corticoid: (Dexamethason acetat, Betamethason valerat, Prednisolone, Dexamethason, Betamethason dipropionat, Flucinolon acetonid, Hydrocortison acetat, Cortisol acetat) Phương pháp HPLC <i>Determination Corticoid: (Dexamethason acetat, Betamethason valerat, Prednisolone, Dexamethason, Betamethason dipropionat, Flucinolon acetonid, Hydrocortison acetat, Cortisol acetat) HPLC method</i>	Dexamethason acetat: 0,088 mg/g Betamethason valerat: 0,081 mg/g Prednisolone: 0,089 mg/g Dexamethason: 0,083 mg/g Betamethason dipropionat: 0,115 mg/g Flucinolon acetonid: 0,089 mg/g Hydrocortison acetat: 0,099 mg/g Cortisol acetat: 0,098 mg/g	KHD/TQKT/78.2024
33.	Mỹ phẩm (dung dịch vệ sinh phụ nữ, kem, son) Cosmetics (feminine hygiene solution cream, lipstick)	Xác định hàm lượng nhóm Paraben: Methylparaben, Propylparaben, Ethylparaben, Butylparaben, Isobutylparaben, Benzylparaben Phương pháp HPLC- DAD <i>Determination of Parabens: Methylparaben, Propylparaben, Ethylparaben, Butylparaben, Isobutylparaben, Benzylparaben HPLC- DAD method</i>	Methylparaben: 10 µg/g Propylparaben: 10 µg/g Ethylparaben: 10 µg/g Butylparaben: 10 µg/g Isobutylparaben: 30 µg/g Benzylparaben: 40 µg/g	KHD/TQKT/85.2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 703

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
34.	Mỹ phẩm (dung dịch vệ sinh phụ nữ, kem, phấn) <i>Cosmetics (feminine hygiene solution, cream, powder)</i>	Xác định hàm lượng nhóm Corticoid: Dexamethason acetat, Prednisolon, Flucinolone acetonid, Hydrocortison acetat, Cortisone acetat, Prednison, Triamcinolon acetonid, Clobetasol propionat Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Corticoids: Dexamethasone acetate, Prednisolon, Flucinolone acetonide, Hydrocortisone acetate, Cortisone acetate, Prednisone, Triamcinolon acetonide, Clobetasol propionate LC-MS/MS method</i>	Dexamethasone acetate: 1,5 µg/g Prednisolone: 1 µg/g Flucinolone acetonid: 1 µg/g Hydrocortisone acetate: 1 µg/g Prednisone: 1µg/g Triamcinolon acetonide: 1 µg/g Clobetasol propionate: 0,5 µg/g Cortisone acetate: 0,5 µg/g	KHD/TQKT/86.2024

Ghi chú/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standard*
- KHD/TQKT...: Phương pháp thử nội bộ/ *Laboratory developed method*
- ISO: International Organization for Standardization.
- AOAC: Association of Official Agricultural Chemists
- ACM: Phương pháp hòa hợp Asean/ *Asean Cosmetic Method*
- ref: phương pháp tham khảo/ *reference method*

Trường hợp Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Haiphong drugs, cosmetics, food quality control center that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*